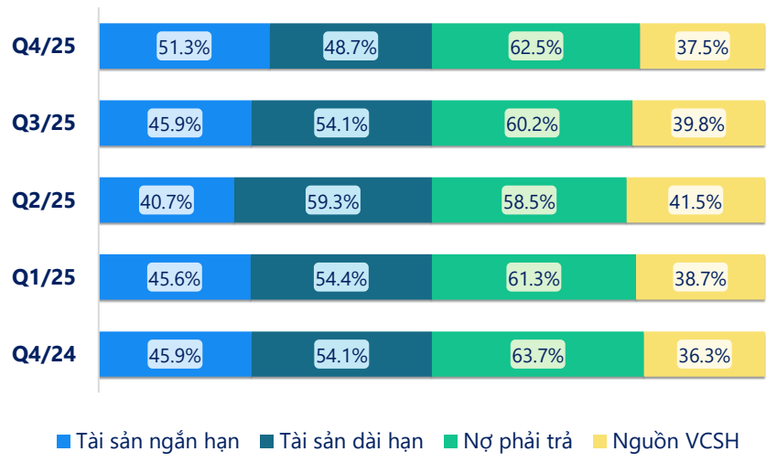
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	24,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,912
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,988
SL cổ phiếu LH	13,199,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,645
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	317
P/E	8.9
EPS	2,707

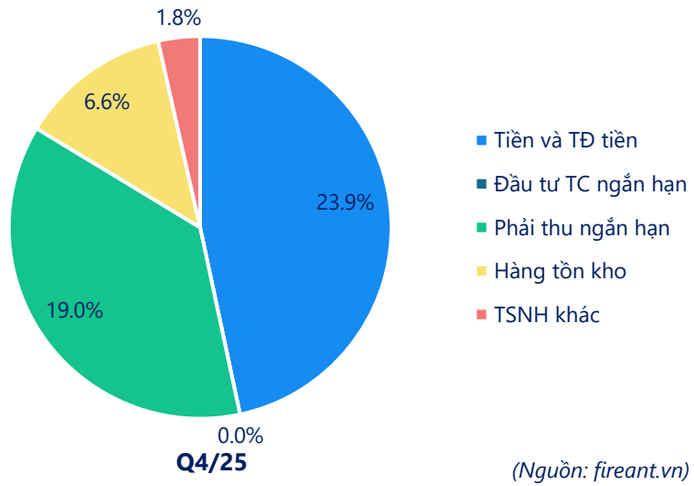
	YTD	1T	3T	6T
VSI	52.6%	7.5%	23.2%	34.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



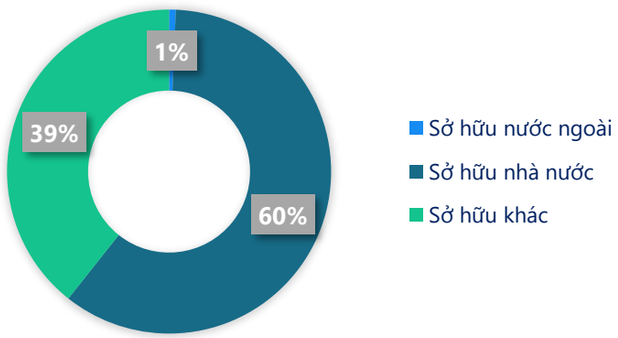
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



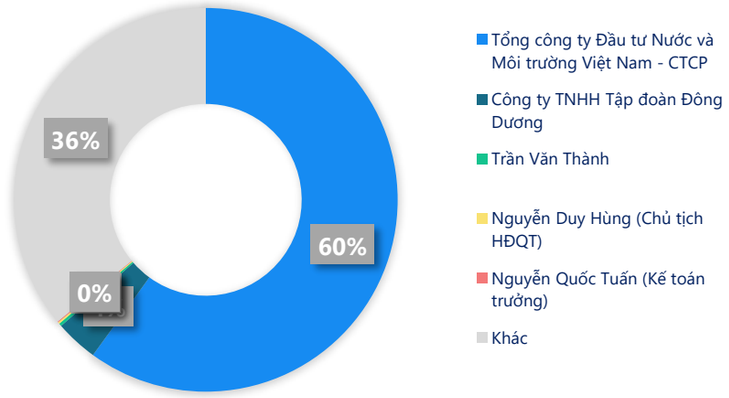
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



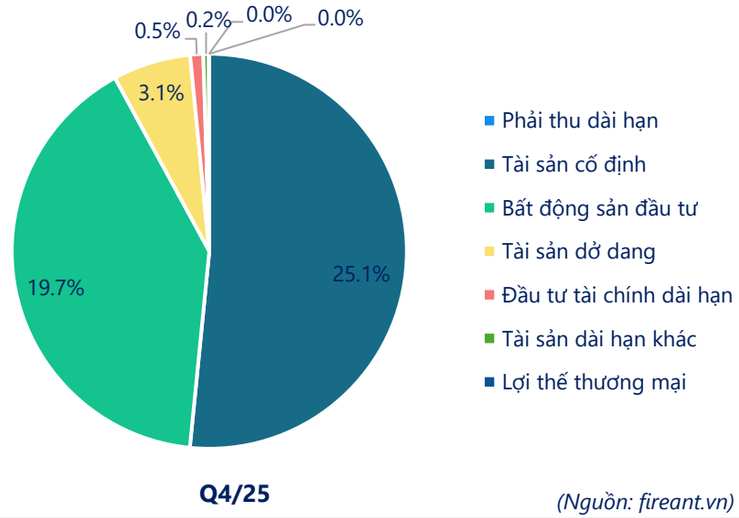
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

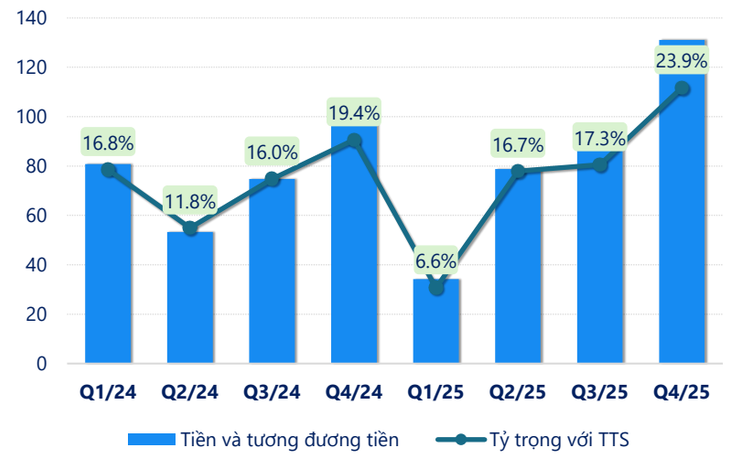


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

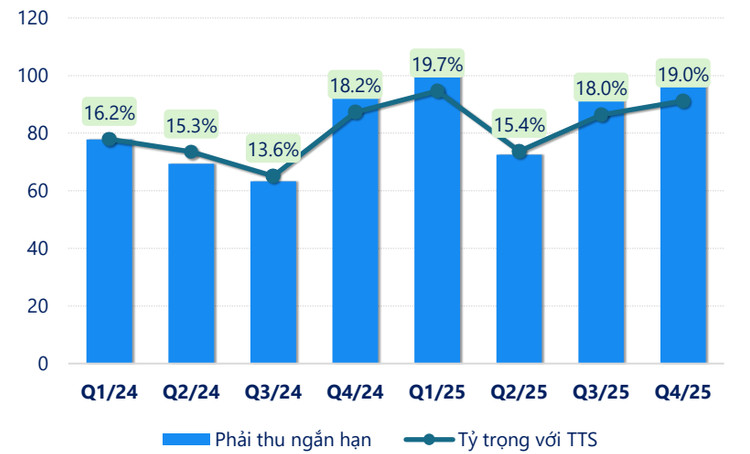
CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

Tiền và tương đương tiền



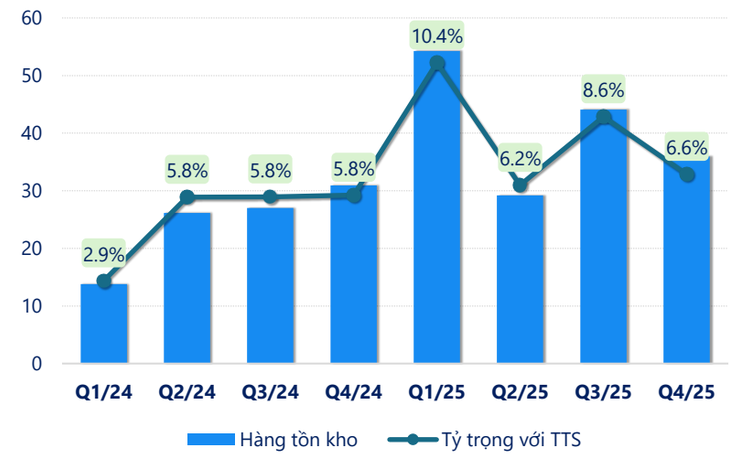
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



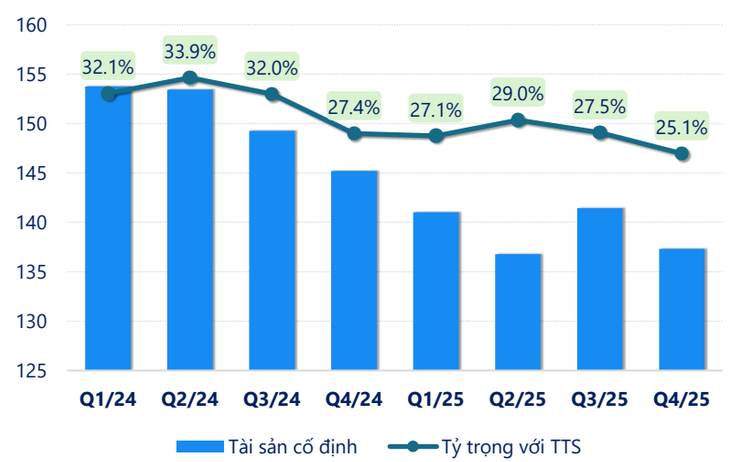
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



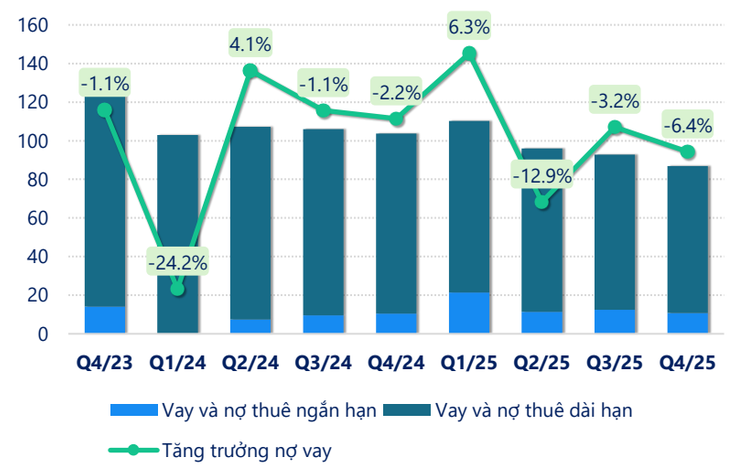
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



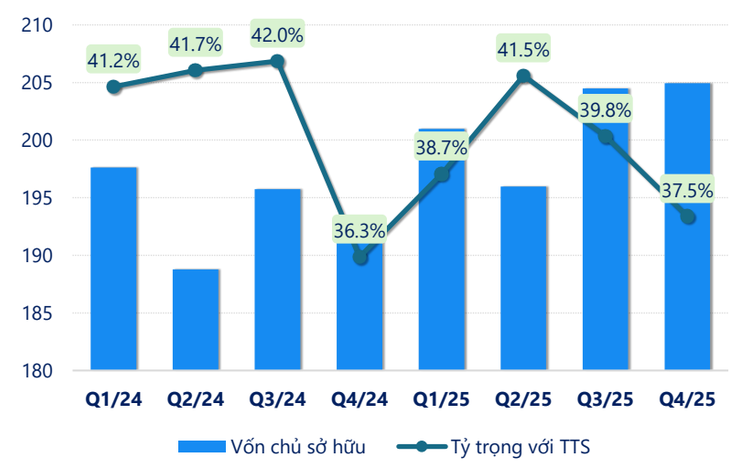
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

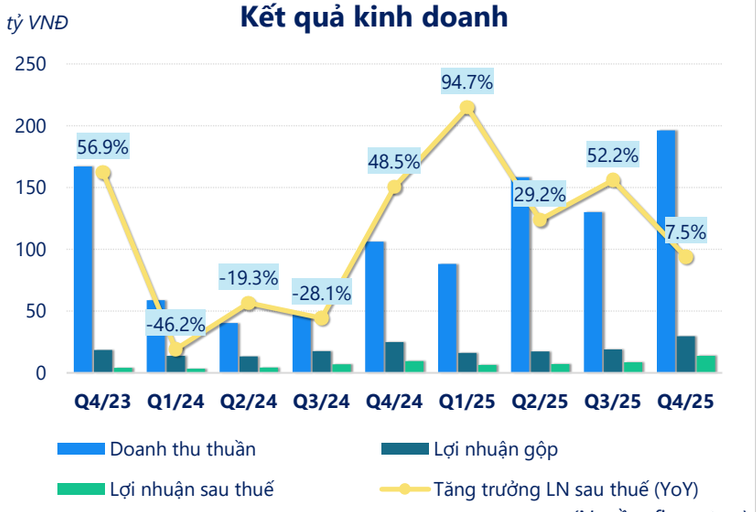


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

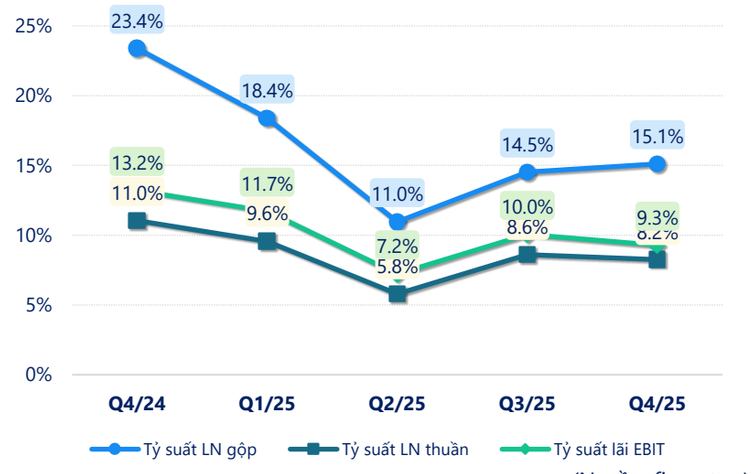
CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

Kết quả kinh doanh



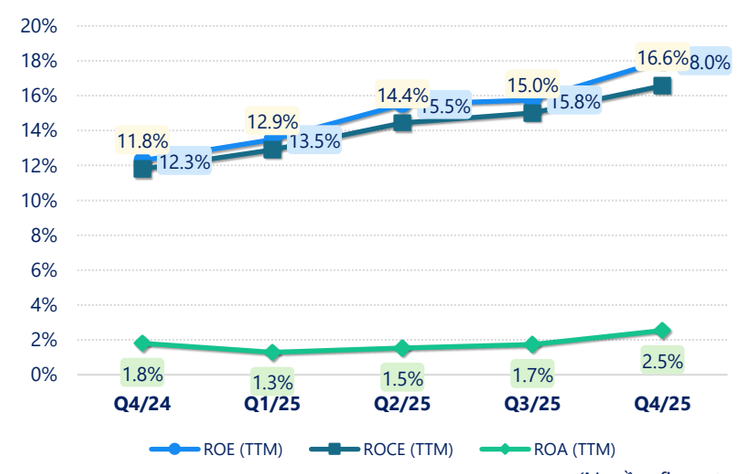
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



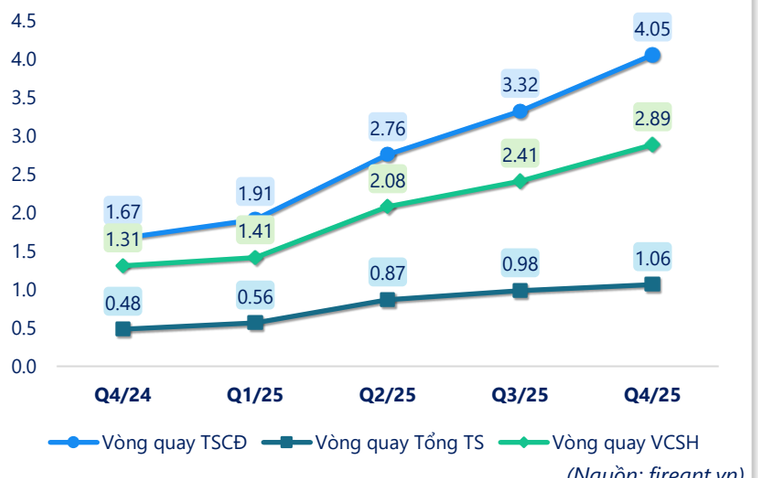
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



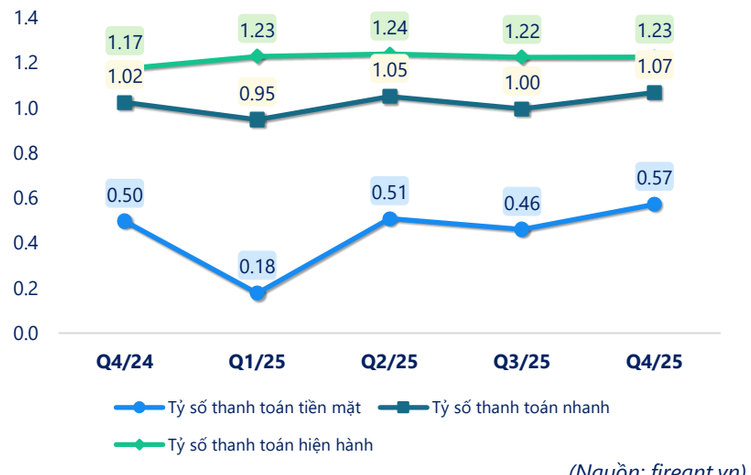
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



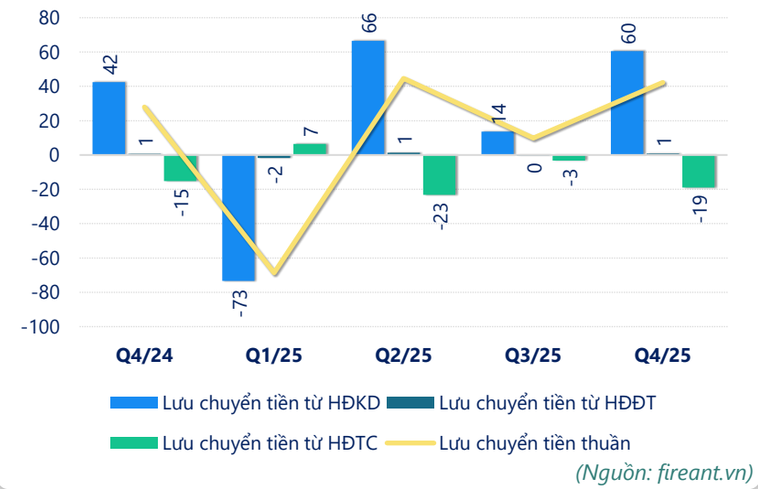
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**547**	**529**	**3.4%**
Tài sản ngắn hạn	281	243	15.6%
Tiền và tương đương tiền	131	103	27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	104	96.2	8.1%
Hàng tồn kho	36.0	30.9	16.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.91	13.0	-23.8%
Tài sản dài hạn	**266**	**286**	**-7.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	137	145	-5.4%
Bất động sản đầu tư	108	115	-6.1%
Tài sản dở dang	17.0	21.5	-21.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.19**	**1.38**	**-13.7%**
Lợi thế thương mại	0.10	0.49	-80.0%
Nợ phải trả	342	335	2.2%
Nợ ngắn hạn	**229**	**204**	**12.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.8	10.5	2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.6	50.5	63.7%
Nợ dài hạn	113	131	-13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	76.2	93.2	-18.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**205**	**195**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**205**	**195**	**5.4%**
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	106	88.2	158	130	196
Giá vốn hàng bán	81.3	72.0	141	111	167
Lợi nhuận gộp	24.8	16.2	17.3	18.9	29.7
Doanh thu HĐTC	1.14	0.59	0.76	0.70	1.03
Chi phí TC	2.22	2.24	2.26	2.16	2.00
Chi phí lãi vay	2.22	2.24	2.26	2.16	2.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.18	0.25	0.18	0.10	0.17
Chi phí QLDN	11.8	5.88	6.49	6.12	12.3
LN thuần từ HĐKD	11.7	8.43	9.17	11.2	16.2
Lợi nhuận khác	0.06	-0.34	0.00	-0.30	0.02
LN trước thuế	11.8	8.09	9.17	10.9	16.2
Lợi nhuận sau thuế	9.52	6.48	7.16	8.52	13.7
LNST của CĐ cty mẹ	9.45	6.43	7.10	8.54	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.5	-73.4	66.4	13.6	60.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.68	-1.71	1.41	-0.32	0.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.2	6.51	-23.2	-3.36	-19.0
Tiền đầu kỳ	74.8	103	34.2	78.8	88.7
Lưu chuyển tiền thuần	**28.0**	**-68.6**	**44.6**	**9.93**	**42.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	103	34.2	78.8	88.7	131

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic